

Số: 821 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 29 tháng 5 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 5275/QĐ-BNN-VP ngày 12/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 87/TTr-SNNPTNT ngày 17/5/2024.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 08 (tám) thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

**Điều 2.** Nội dung chi tiết các thủ tục hành chính này thực hiện theo các Quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Danh mục từng thủ tục (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 3.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; xây dựng, ban hành quy trình nội bộ, quy trình chi tiết các thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.



**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh (file điện tử);
- Lưu: VT, NCKS.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lại Văn Hoàn**



## Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 821 /QĐ-UBND ngày 15/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>				
1.	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	15 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>				
1.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	11 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



<b>III LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (KHUYẾN NÔNG)</b>					
1.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>IV LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>					
1.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	30 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	20 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>V LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>					
1.	Công bố mở cảng cá loại 3	06 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	63 ngày		Chưa quy định	



3.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	<p>- Thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 07 ngày;</p> <p>- Trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao, phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: 63 ngày</p>	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
----	--	--	---	-------	---

